



rù shì
入室

verb phrase · entering a room; burglary (in compounds)

Example Sentences

Xiǎo tōu rù shì tōu le dōng xī
小偷入室偷了东西。

The thief entered the room and stole things.

Rù shì dào qiè shì yán zhòng fàn zuì
入室盗窃是严重犯罪。

Burglary is a serious crime.

Trace each character, then write the word on your own.

入	入	入	入	入						
室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										